

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

NỘI DUNG

TRANG

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 - DN/HN)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 - DN/HN)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 - DN/HN)

Phụ lục minh cáo báo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 04 - DN/HN)

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hữu Sơn

Chủ tịch

Ông Đinh Văn Đình

Thành viên

Ông Đỗ Văn Thành

Thành viên

Ông Bùi Tuấn Anh

Thành viên

Ông Fong Nyuk Loan

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Thành

Tổng Giám đốc

Ông Bùi Tuấn Anh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Phạm Thanh Minh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Ngô Ngọc Thương

Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Đỗ Văn Thành

Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Học Hà

Trưởng ban

Ông Lê Quang Thăng

Thành viên

Bà Trần Thị Hạch Trúc

Thành viên

Trụ sở chính

Lầu 10, Tòa nhà P.V Gas

873 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hiệu toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (PwC)

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh**

Số 4103003829

Đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 9 năm 2005.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp
Công ty Cổ phần**

Số 0301479273

Đăng ký thay đổi lần 15 ngày 4 tháng 6 năm 2014.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hữu Bốn
Ông Đinh Văn Dĩnh
Ông Đỗ Văn Thanh
Ông Bùi Tuấn Anh
Ông Fong Nyuk Loon

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Thanh
Ông Bùi Tuấn Anh
Ông Phạm Thanh Minh
Ông Ngô Ngọc Thường

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Đỗ Văn Thanh

Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Học Hải
Ông Lê Quang Thắng
Bà Trần Thị Hạnh Thực

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở chính

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas
673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Các báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 4 tháng 4 năm 2016



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Công ty mẹ”) và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2015 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 4 tháng 4 năm 2016. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam**



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Hồ Ngọc Thăng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2262-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5420
TP. Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 4 năm 2016

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ
				(Phân loại lại – Thuyết minh 36)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		802.398.899.043	692.607.620.954
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	69.878.769.946	170.040.752.407
111	Tiền		63.420.725.079	155.696.194.812
112	Các khoản tương đương tiền		6.458.044.867	14.344.557.595
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		3.843.980.000	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	3.843.980.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		370.604.846.480	449.076.609.929
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	96.857.784.099	129.258.556.976
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		35.005.452.668	12.330.904.108
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	6	155.343.624.784	242.285.868.293
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	85.464.271.769	67.076.381.489
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 7(a)	(2.066.286.840)	(1.875.100.937)
140	Hàng tồn kho		338.583.739.642	58.578.841.896
141	Hàng tồn kho	9	338.583.739.642	58.578.841.896
150	Tài sản ngắn hạn khác		19.487.562.975	14.911.416.722
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	8.893.915.656	8.671.168.527
152	Thuế GTGT được khấu trừ		10.497.650.875	6.144.251.751
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		95.996.444	95.996.444
170	TỔNG TÀI SẢN		1.211.464.478.192	1.014.014.119.192

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ (Phân loại lại – Thuyết minh 36)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		229.256.564.726	179.746.998.239
210	Các khoản phải thu dài hạn		153.584.600.000	153.574.600.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	153.584.600.000	153.574.600.000
220	Tài sản cố định		59.871.553.291	13.738.362.074
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	6.679.351.335	6.107.391.802
222	Nguyên giá		40.048.476.735	36.818.717.815
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(33.369.125.400)	(30.711.326.013)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	48.619.980.964	-
225	Nguyên giá		49.319.765.362	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(699.784.398)	-
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	4.572.220.992	7.630.970.272
228	Nguyên giá		14.600.284.459	16.312.424.806
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.028.063.467)	(8.681.454.534)
240	Tài sản dở dang dài hạn		3.198.000.000	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3.198.000.000	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		718.000.000	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	718.000.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		11.884.411.435	12.434.036.165
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	11.884.411.435	12.064.676.165
269	Lợi thế thương mại		-	369.360.000
270	TỔNG TÀI SẢN		1.031.655.463.769	872.354.619.193

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ (Phân loại lại – Thuyết minh 36)
300	NỢ PHẢI TRẢ		689.360.120.403	538.154.038.385
310	Nợ ngắn hạn		644.085.178.375	526.724.490.857
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	203.331.406.145	153.483.699.382
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		34.464.985.545	33.414.159.903
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.037.912.643	6.988.144.139
314	Phải trả người lao động		32.136.103.755	20.546.795.995
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	69.073.420.020	49.751.631.726
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	16.825.272.592	24.402.904.450
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17(a)	276.258.218.528	233.207.069.849
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	2.977.861.193	3.746.055.152
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.979.997.954	1.184.030.261
330	Nợ dài hạn		45.274.942.028	11.429.547.528
337	Phải trả dài hạn khác		179.547.528	179.547.528
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17(b)	45.095.394.500	11.250.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		342.295.343.366	334.200.580.808
410	Vốn chủ sở hữu		342.295.343.366	334.200.580.808
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	250.000.000.000	250.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	11.421.558.415	11.421.558.415
414	Vốn khác của chủ sở hữu	20	1.600.295.812	1.600.295.812
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	18.027.117.919	7.641.610.426
	Quỹ dự phòng tài chính	20	-	9.699.487.878
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20	88.312.880	88.312.880
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	48.750.638.330	37.694.691.684
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		14.738.128.214	12.777.743.438
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		34.012.510.116	24.916.948.246
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	12.407.420.010	16.054.623.713
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.031.655.463.769	872.354.619.193

Lê Quang Thắng
Người lập

Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 4 tháng 4 năm 2016


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.


TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2015 VNĐ	2014 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	810.902.605.710	650.964.535.867
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	810.902.605.710	650.964.535.867
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(683.114.003.943)	(541.870.964.784)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	127.788.601.767	109.093.571.083
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.202.735.168	807.142.952
22	Chi phí tài chính	(21.158.736.033)	(20.122.097.001)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(18.499.818.876)	(20.120.687.067)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(64.438.762.753)	(64.910.234.387)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	43.393.838.149	24.868.382.647
31	Thu nhập khác	1.288.201.181	9.823.521.987
32	Chi phí khác	(221.968.321)	(1.211.809.988)
40	Lợi nhuận khác	1.066.232.860	8.611.711.999
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.460.071.009	33.480.094.646
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(9.943.190.563)	(7.736.760.745)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	34.516.880.446	25.743.333.901
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	34.012.510.116	24.916.948.246
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	504.370.330	826.385.655
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.361	926


Lê Quang Thắng
Người lập


Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng




Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 4 tháng 4 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2015 VNĐ	2014 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	44.460.071.009	33.480.094.646
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	4.765.752.718	4.926.097.070
03	Các khoản (hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(577.008.056)	1.723.906.618
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.054.834)	892.299
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	1.893.707.220	(810.865.441)
06	Chi phí lãi vay	18.499.818.876	20.120.587.067
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	69.041.286.933	59.440.712.259
09	Giảm các khoản phải thu	74.777.988.788	111.523.975.672
10	Tăng hàng tồn kho	(280.004.897.746)	(36.042.304.629)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	70.893.187.877	(23.723.137.169)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(42.482.399)	2.713.792.261
14	Tiền lãi vay đã trả	(18.626.911.178)	(20.010.171.116)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14 (9.093.005.822)	(9.326.734.628)
16	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	917.904.946
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.600.120.000)	(547.742.202)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(94.654.953.547)	84.946.295.394
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(6.540.956.420)	(1.935.458.727)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	66.925.000
24	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(4.561.980.000)	-
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	562.503.330
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	743.577.893	758.791.570
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(10.359.358.527)	(547.238.827)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	17(b) 498.984.577.123	412.435.190.105
34	Chi trả nợ gốc vay	17(b) (472.687.494.444)	(357.112.798.204)
35	Chi trả nợ thuê tài chính	(3.634.157.900)	-
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	21 (17.811.650.000)	(5.685.176.382)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	4.851.274.779	49.637.215.519
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(100.163.037.295)	134.036.272.086
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 170.040.752.407	36.005.372.620
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	1.054.834	(892.299)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 69.878.769.946	170.040.752.407

Lê Quang Thắng
Người lập

Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 4 tháng 4 năm 2016



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY MẸ

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301479273 thay thế cho Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003829 ngày 14 tháng 9 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty mẹ được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một công ty nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petro Việt Nam"). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 9 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petro Việt Nam, Công ty mẹ được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 5 năm 2011.

Hoạt động chính của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") là hoạt động tư vấn, quản lý; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về vấn đề tài chính kế toán); khai thác hoạt động các dự án dầu khí và các dự án xây dựng khác; khảo sát xây dựng, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có 686 nhân viên (31.12.2014: 672 nhân viên).

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con được liệt kê dưới đây:

Hoạt động chính	31.12.2015		31.12.2014	
	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết %	Vốn đã góp VNĐ	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết %	Vốn đã góp VNĐ
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE ("PMC")	Tư vấn quản lý dự án	71,61 30.148.645.884	91,46 18.000.000.000	
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE ("SC")	Kiểm định và dịch vụ kỹ thuật	86,75 12.000.000.000	86,75 12.000.000.000	
Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd. ("PVE Malaysia") (*)	Tư vấn quản lý dự án và xây lắp	100 5.348.772.150	- -	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Đầu tư Dầu Khí ("PCIC") (**)	Xây dựng công trình dân dụng và chuyên dụng	- -	44,39 11.415.600.000	

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

(*) Trong năm 2015, Công ty mẹ thành lập PVE Malaysia tại Malaysia theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (Certificate of Incorporation of Private Company) số 1147568-D do The Companies Commission of Malaysia cấp ngày 15 tháng 6 năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số vốn Công ty mẹ đã góp là 709.202 RM, tương đương 5.348.772.150 VNĐ.

(**) Ngày 15 tháng 12 năm 2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần điều chỉnh lần 7 số 0310755120 cho PMC, chấp thuận việc sáp nhập PCIC vào PMC theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông của hai công ty này. Việc sáp nhập được thực hiện thông qua hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, toàn bộ cổ phần của PCIC nắm giữ bởi Công ty mẹ được chuyển đổi thành cổ phần của PMC.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và các công ty con. Các nghiệp vụ và số dư nội bộ giữa Công ty mẹ và các công ty con được loại trừ khi trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

2.3 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") - Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC (“Thông tư 161”) ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Sau đây là một số các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán của Tổng Công ty được trình bày ở thuyết minh các chính sách kế toán chủ yếu:

- Cơ sở hợp nhất - Thuyết minh 2.5.

Theo Thông tư 161, lãi hoặc lỗ từ việc mua hoặc thanh lý một khoản đầu tư mà không làm mất đi hoặc có được quyền kiểm soát được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Theo Thông tư 202, lãi hoặc lỗ từ việc mua hoặc thanh lý một khoản đầu tư mà không làm mất đi hoặc có được quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân loại lại là một phần của vốn chủ sở hữu.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.6.

Theo Quyết định 15, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán.

Theo Thông tư 200, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Quỹ dự phòng tài chính - Thuyết minh 2.21(a).

Theo Thông tư 200, Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu - Thuyết minh 22.

Theo Quyết định 15, Tổng Công ty phải tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo các khoản lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu số).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu - Thuyết minh 22 (tiếp theo)

Theo Thông tư 200, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách dùng lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (tử số) chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu số).

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200 và Thông tư 202. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 36.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính

Tổng Công ty lập các báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty mẹ có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty mẹ. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty mẹ áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.9 Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc niên độ bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong năm liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm còn bao gồm giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính.

2.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Tổng Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá trị thực tế và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.13 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước; chi phí trang trí nội thất và sửa chữa văn phòng; công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.15 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên các báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.18 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Phân chia lợi nhuận thuần

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên các báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Chia cổ tức

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tiền mặt	16.659.361.827	15.889.882.368
Tiền gửi ngân hàng	46.761.363.252	139.806.312.444
Các khoản tương đương tiền (*)	6.458.044.867	14.344.557.595
	69.878.769.946	170.040.752.407
	69.878.769.946	170.040.752.407

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

	2015		2014	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn				
- Ngắn hạn	3.843.980.000	3.843.980.000	-	-
- Dài hạn	718.000.000	718.000.000	-	-
	<u>4.561.980.000</u>	<u>4.561.980.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền gửi trên được Tổng Công ty sử dụng để ký quỹ bảo lãnh bảo hành cho các dự án đã bàn giao.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2015		2014	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Bên thứ ba (*)	26.236.954.347	(342.380.222)	75.396.276.016	(151.194.319)
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	70.620.829.752	-	53.862.280.960	-
	<u>96.857.784.099</u>	<u>(342.380.222)</u>	<u>129.258.556.976</u>	<u>(151.194.319)</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, không có khoản phải thu cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng.

6 PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Các khoản phải thu theo tiến độ chủ yếu bao gồm các khoản phải thu liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát và xây lắp mà Tổng Công ty đã thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, nhưng chưa xuất hóa đơn.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2015		2014 (Phân loại lại)	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tạm ứng cho nhân viên	63.693.529.906	-	48.799.859.959	-
Lợi nhuận được chia	10.273.784.022	-	10.274.384.022	-
Các khoản khác	11.496.957.841	(1.723.906.618)	8.002.137.508	(1.723.906.618)
	<u>85.464.271.769</u>	<u>(1.723.906.618)</u>	<u>67.076.381.489</u>	<u>(1.723.906.618)</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	75.190.487.747	(1.723.906.618)	56.801.997.467	(1.723.906.618)
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	10.273.784.022	-	10.274.384.022	-
	<u>85.464.271.769</u>	<u>(1.723.906.618)</u>	<u>67.076.381.489</u>	<u>(1.723.906.618)</u>

(b) Dài hạn

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Phân loại lại)
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	153.334.600.000	153.334.600.000
Các khoản khác	250.000.000	240.000.000
	<u>153.584.600.000</u>	<u>153.574.600.000</u>

(*) Thông tin chi tiết về Hợp đồng hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	Cam kết góp vốn theo hợp đồng		Số vốn thực góp	
	VNĐ	%	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	165.400.000.000	20	153.334.600.000	153.334.600.000

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) từ năm 2009 giữa Công ty mẹ với các bên gồm Tổng công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần (“PV Gas”) và Công ty Cổ phần địa ốc Phú Long, để góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower (“Dự án”) với tổng mức đầu tư dự kiến là 827 tỷ đồng.

Sau khi Dự án hoàn thành, Công ty mẹ đã ký kết hợp đồng với PV Gas để thuê lại một phần cao ốc sử dụng làm văn phòng cho Công ty mẹ và các công ty con với giá thuê thỏa thuận. Hiện tại, Công ty mẹ còn phát sinh một khoản nợ tiềm tàng liên quan đến tiền thuê văn phòng cho 6 tháng cuối năm 2013 (Thuyết minh 35).

Công ty mẹ đã sử dụng quyền, quyền lợi và lợi ích phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh để thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty không có khoản dự phòng cần trích lập cho các khoản phải thu dài hạn khác.

8 NỢ QUÁ HẠN

	2015		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn			
Tổng Công ty CP Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam	3.246.253.464	3.246.253.464	-
Công ty Cổ phần Dầu Khí Đông Phương	3.400.000.000	3.400.000.000	-
Công ty CP Phát triển Công nghệ Tài nguyên Xanh	2.405.689.920	2.405.689.920	-
Khác	12.439.599.029	12.439.599.029	(342.380.222)
	<u>21.491.542.413</u>	<u>21.491.542.413</u>	<u>(342.380.222)</u>
	2014		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn			
Tổng Công ty CP Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam	3.246.253.464	3.246.253.464	-
Công ty CP Phát triển Công nghệ Tài nguyên Xanh	2.630.707.196	2.630.707.196	-
Khác	5.158.200.376	5.158.200.376	(151.194.319)
	<u>11.035.161.036</u>	<u>11.035.161.036</u>	<u>(151.194.319)</u>

Các khoản nợ quá hạn trên chủ yếu là các khoản phải thu từ các công ty thành viên của Petro Việt Nam (bên liên quan) và quá hạn trên 1 năm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản phải thu này có thể thu hồi đầy đủ, do đó không cần trích lập dự phòng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty không có khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 HÀNG TỒN KHO

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	9.160.000	2.320.000
Công cụ, dụng cụ	44.038.870	12.372.370
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	338.530.540.772	58.564.149.526
	<u>338.583.739.642</u>	<u>58.578.841.896</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty không có khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
(a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	7.687.934.061	7.456.355.874
Phí bản quyền phần mềm	538.291.971	906.652.483
Công cụ, dụng cụ	232.801.739	-
Phí bảo hiểm	129.776.339	86.231.797
Khác	305.111.546	221.928.373
	<u>8.893.915.656</u>	<u>8.671.168.527</u>
(b) Dài hạn		
Chi phí trang trí nội thất và sửa chữa văn phòng	7.740.398.401	9.129.885.941
Công cụ, dụng cụ	2.446.290.911	2.934.790.224
Phí bảo hiểm	243.878.000	-
Khác	1.453.844.123	-
	<u>11.884.411.435</u>	<u>12.064.676.165</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	5.134.479.997	16.299.662.251	8.941.135.147	6.319.940.420	123.500.000	36.818.717.815
Mua trong năm	-	2.461.864.828	-	767.894.092	-	3.229.758.920
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	5.134.479.997	18.761.527.079	8.941.135.147	7.087.834.512	123.500.000	40.048.476.735
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	4.320.865.842	14.727.894.491	7.955.265.764	3.697.408.480	9.891.436	30.711.326.013
Khấu hao trong năm	234.391.584	799.460.017	522.037.203	1.081.327.247	20.583.336	2.657.799.387
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	4.555.257.426	15.527.354.508	8.477.302.967	4.778.735.727	30.474.772	33.369.125.400
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	813.614.155	1.571.767.760	985.869.383	2.622.531.940	113.608.564	6.107.391.802
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	579.222.571	3.234.172.571	463.832.180	2.309.098.785	93.025.228	6.679.351.335

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 21,3 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 18,8 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	-	-
Thuê mới trong năm	47.169.216.000	2.150.549.362	49.319.765.362
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	47.169.216.000	2.150.549.362	49.319.765.362
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	699.784.398	699.784.398
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	699.784.398	699.784.398
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	47.169.216.000	1.450.764.964	48.619.980.964

Các hợp đồng thuê tài chính được Công ty mẹ ký kết với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Kexim Việt Nam có thời gian thuê từ 3 năm đến 4 năm và chịu lãi suất 6,5%/năm. Sau thời gian thuê, giá trị còn lại của tài sản thuê sẽ bằng không và Công ty mẹ sẽ mua lại tài sản thuê với số tiền của giá trị còn lại này. Tổng các khoản thanh toán tiền thuê tài chính được trình bày tại Thuyết minh 17.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	4.183.395.276	12.129.029.530	16.312.424.806
Mua trong năm	-	113.197.500	113.197.500
Đánh giá lại do sáp nhập (Thuyết minh 1)	(1.825.337.847)	-	(1.825.337.847)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>2.358.057.429</u>	<u>12.242.227.030</u>	<u>14.600.284.459</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	8.681.454.534	8.681.454.534
Khấu hao trong năm	-	1.346.608.933	1.346.608.933
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	<u>10.028.063.467</u>	<u>10.028.063.467</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	<u>4.183.395.276</u>	<u>3.447.574.996</u>	<u>7.630.970.272</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u><u>2.358.057.429</u></u>	<u><u>2.214.163.563</u></u>	<u><u>4.572.220.992</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 5,4 tỷ đồng (2014: 1,98 tỷ đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm giá trị phần mềm đang trong giai đoạn chạy thử.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(a) Phải trả người bán ngắn hạn

	2015		2014	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Bên thứ ba (*)	116.370.070.883	116.370.070.883	56.539.122.195	56.155.003.798
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	86.961.335.262	86.961.335.262	96.944.577.187	97.328.695.584
	<u>203.331.406.145</u>	<u>203.331.406.145</u>	<u>153.483.699.382</u>	<u>153.483.699.382</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

(a) Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
POS-SEA Private Limited	27.464.110.038	-

(b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	3.857.399.735	3.007.214.994
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.877.795.244	2.916.372.719
Thuế thu nhập cá nhân	714.113.389	567.879.970
Các loại thuế khác	588.604.275	496.676.456
	<u>7.037.912.643</u>	<u>6.988.144.139</u>

Biến động thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2015 VNĐ	Số phải nộp/phải thu trong năm VNĐ	Số đã nộp/cán trừ trong năm VNĐ	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.007.214.994	9.943.190.563	(9.093.005.822)	3.857.399.735
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.916.372.719	49.839.633.627	(50.878.211.102)	1.877.795.244
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.115.907.301	(8.115.907.301)	-
Thuế thu nhập cá nhân	567.879.970	16.384.484.651	(16.238.251.232)	714.113.389
Các loại thuế khác	496.676.456	5.317.848.280	(5.225.920.461)	588.604.275
	<u>6.988.144.139</u>	<u>89.601.064.422</u>	<u>(89.551.295.918)</u>	<u>7.037.912.643</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí phải trả ngắn hạn chủ yếu bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát và xây lắp cho các dự án dầu khí mà Tổng Công ty đang thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	5.837.393.678	3.456.593.678
Quỹ tương trợ ủng hộ	3.248.667.869	3.106.034.405
Kinh phí công đoàn	2.988.197.757	2.390.456.232
Nguồn kinh phí sự nghiệp	2.513.000.000	2.513.000.000
Các khoản khác	2.238.013.288	12.936.820.135
	<u>16.825.272.592</u>	<u>24.402.904.450</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	14.312.272.592	21.688.900.323
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	2.513.000.000	2.714.004.127
	<u>16.825.272.592</u>	<u>24.402.904.450</u>

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	2015		2014	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngân hàng (*)	259.504.152.528	259.504.152.528	230.207.069.849	230.207.069.849
Khoản vay đáo hạn trong vòng 1 năm	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Nợ thuê tài chính đáo hạn trong vòng 1 năm	13.754.066.000	13.754.066.000	-	-
	<u>276.258.218.528</u>	<u>276.258.218.528</u>	<u>233.207.069.849</u>	<u>233.207.069.849</u>

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2015		2014	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngân hàng (*)	11.250.000.000	11.250.000.000	14.250.000.000	14.250.000.000
Trừ: khoản vay đáo hạn trong vòng 1 năm	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Nợ thuê tài chính	36.845.394.500	36.845.394.500	-	-
	<u>45.095.394.500</u>	<u>45.095.394.500</u>	<u>11.250.000.000</u>	<u>11.250.000.000</u>

(*) Biến động của các khoản vay ngân hàng trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2015		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 31.12.2015	
	VNĐ	VNĐ			VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	230.207.069.849	498.984.577.123	(469.687.494.444)		259.504.152.528	
Vay dài hạn	14.250.000.000	-	(3.000.000.000)		11.250.000.000	
	<u>244.457.069.849</u>	<u>498.984.577.123</u>	<u>(472.687.494.444)</u>		<u>270.754.152.528</u>	

Vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại với hạn mức tối đa là 400 tỷ đồng chịu lãi suất từ 5% đến 9%/năm.

Vay dài hạn từ một ngân hàng thương mại chịu lãi suất 11,8%/năm và được thanh toán trước ngày 1 tháng 9 năm 2019.

Tổng Công ty sử dụng quyền và lợi ích phát sinh từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh dự án “Cao ốc văn phòng Dragon Tower” để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 7(b)).

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Tổng Công ty lập dự phòng bảo hành với tỷ lệ từ 1% đến 3% cho các dự án tư vấn thiết kế, khảo sát và xây lắp với thời hạn bảo hành 2 năm kể từ thời điểm dự án bàn giao. Khoản dự phòng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là khoản chi phí ước tính mà Tổng Công ty phải trả để sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị trong thời gian bảo hành do chưa quyết toán hợp đồng.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2015	2014
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 15 số 0301479273 ngày 4 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 250 tỷ đồng.

Chi tiết vốn góp của cổ đông tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	2015		2014	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	72.500.000.000	29	72.500.000.000	29
Technip Geoproduction Sdh Bhd	25.000.000.000	10	25.000.000.000	10
Các cổ đông khác	152.500.000.000	61	152.500.000.000	61
	<u>250.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>250.000.000.000</u>	<u>100</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Quý đầu tư phát triển VNĐ	Quý dự phòng tài chính VNĐ	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	7.595.878.719	8.782.076.932	88.312.880	16.722.728.559	15.324.433.274	311.535.284.591
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	24.916.948.246	826.385.655	25.743.333.901
Phân bổ cho các quý	-	-	-	45.731.707	917.410.946	-	(3.944.985.121)	(96.195.216)	(3.078.037.684)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	7.641.610.426	9.699.487.878	88.312.880	37.694.691.684	16.054.623.713	334.200.580.808
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	34.012.510.116	504.370.330	34.516.880.446
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm (*)	-	-	-	-	-	-	(1.755.153.855)	(58.141.673)	(1.813.295.528)
Phân bổ cho các quý (*)	-	-	-	686.019.615	-	-	(686.019.615)	-	-
Trích thường Ban Điều Hành (*)	-	-	-	-	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
Chia cổ tức trong năm (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	-	(20.000.000.000)	(192.450.000)	(20.192.450.000)
Giảm do sáp nhập (Thuyết minh 1)	-	-	-	-	-	-	-	(3.900.982.360)	(3.900.982.360)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(15.390.000)	-	(15.390.000)
Kết chuyển (**)	-	-	-	9.699.487.878	(9.699.487.878)	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	18.027.117.919	-	88.312.880	48.750.638.330	12.407.420.010	342.295.343.366

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 10/NQ – ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Công ty mẹ, Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 18/NQ – ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2015 của PMC và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 03/NQ - ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2015 của SC.

(**) Theo hướng dẫn của Thông tư 200, Tổng Công ty chuyển toàn bộ số dư của quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	3.456.593.678	9.045.574.844
Cố tức phải trả trong năm (Thuyết minh 20)	20.192.450.000	96.195.216
Cố tức đã chi trả bằng tiền	(17.811.650.000)	(5.685.176.382)
Số dư cuối năm	<u>5.837.393.678</u>	<u>3.456.593.678</u>

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2015	2014 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (VNĐ)	34.012.510.116	24.916.948.246
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VNĐ) (Thuyết minh 20)	-	(1.755.153.855)
	<u>34.012.510.116</u>	<u>23.161.794.391</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	<u>1.361</u>	<u>926</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 88.451 Đô la Mỹ (31.12.2014: 39.226 Đô la Mỹ).

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

24 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Doanh thu cung cấp dịch vụ	385.313.942.240	297.575.054.563
Doanh thu bán hàng	92.944.471.624	149.080.783.980
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong năm	17.216.325.505	17.124.597.073
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành (*)	289.512.570.497	162.721.451.080
Doanh thu khác	25.915.295.844	24.462.649.171
	<u>810.902.605.710</u>	<u>650.964.535.867</u>

(*) Doanh thu lũy kế hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng	<u>349.315.905.615</u>	<u>59.803.335.118</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	375.915.285.426	170.629.429.293
Giá vốn của hàng hóa đã bán	80.841.530.936	158.022.467.203
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	202.663.474.121	171.181.521.330
Giá vốn khác	23.693.713.460	42.037.546.958
	<u>683.114.003.943</u>	<u>541.870.964.784</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lãi tiền vay	18.499.818.876	20.120.587.067
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 32)	2.638.164.101	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.753.056	1.509.934
	<u>21.158.736.033</u>	<u>20.122.097.001</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	23.441.162.533	19.104.037.841
Công tác phí và tiếp khách	11.246.963.565	11.221.273.090
Chi phí thuê và quản lý văn phòng	6.813.712.624	3.885.465.672
Chi phí vận chuyển	5.202.957.306	4.336.463.865
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	4.472.231.259	5.344.085.178
Công cụ, dụng cụ	4.373.447.163	8.119.233.638
Trợ cấp tiền ăn	2.418.582.265	2.480.478.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	940.791.487	1.198.772.866
Chi phí quản lý đào tạo	383.399.455	621.442.000
Chi phí khác	5.145.515.096	8.598.981.437
	<u>64.438.762.753</u>	<u>64.910.234.387</u>

28 THU NHẬP KHÁC

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	-	8.454.803.753
Thu nhập khác	1.288.201.181	1.368.718.234
	<u>1.288.201.181</u>	<u>9.823.521.987</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 22% như sau:

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	44.460.071.009	33.480.094.646
Thuế tính ở thuế suất 22%	9.781.215.622	7.365.620.822
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(369.600.000)	(158.629.936)
Chi phí không được khấu trừ	148.490.348	640.591.277
Chuyển lỗ tính thuế	-	(304.231.889)
Khác	383.084.593	193.410.471
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>9.943.190.563</u>	<u>7.736.760.745</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế do đó không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	266.539.161.274	272.761.131.847
Chi phí nhân công	328.101.411.488	163.620.884.257
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.704.192.718	4.926.097.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	336.043.831.473	245.244.916.201
Chi phí khác	92.130.560.989	83.992.506.559
	<u>1.027.519.157.942</u>	<u>770.545.535.934</u>

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, bao gồm: Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế, xây lắp và dịch vụ khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đánh giá các hoạt động kinh doanh ngoài lãnh thổ Việt Nam không trọng yếu; do vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý. Chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Tài sản bộ phận		
Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế	908.696.911.667	776.318.036.420
Xây lắp	144.027.369.118	78.868.774.959
Khác	73.403.251.949	76.658.211.605
	<u>1.126.127.532.734</u>	<u>931.845.022.984</u>
Loại trừ	(95.838.362.956)	(60.577.072.177)
	<u>1.030.289.169.778</u>	<u>871.267.950.807</u>
Nợ phải trả bộ phận		
Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế	586.814.016.787	462.608.981.222
Xây lắp	103.066.380.037	55.482.508.539
Khác	36.060.628.450	40.150.517.509
	<u>725.941.025.274</u>	<u>558.242.007.270</u>
Loại trừ	(37.947.198.862)	(21.174.637.271)
	<u>687.993.826.412</u>	<u>537.067.369.999</u>

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:

	Năm tài chính kết thúc	
	ngày 31 tháng 12 năm	
	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bộ phận		
Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế	766.898.421.424	572.099.481.864
Xây lắp	187.522.990.824	117.928.413.695
Khác	72.756.037.740	74.867.981.735
	<u>1.027.177.449.988</u>	<u>764.895.877.294</u>
Loại trừ	(216.274.844.278)	(113.931.341.427)
	<u>810.902.605.710</u>	<u>650.964.535.867</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Giá vốn bộ phận		
Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế	664.706.602.964	486.429.521.383
Xây lắp	171.077.480.985	104.204.210.434
Khác	63.219.913.664	64.944.221.894
	<u>899.003.997.613</u>	<u>655.577.953.711</u>
Loại trừ	(215.889.993.670)	(113.706.988.927)
	<u>683.114.003.943</u>	<u>541.870.964.784</u>
Lợi nhuận gộp bộ phận		
Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế	102.191.818.460	85.669.960.481
Xây lắp	16.445.509.839	13.724.203.261
Khác	9.536.124.076	9.923.759.841
	<u>128.173.452.375</u>	<u>109.317.923.583</u>
Loại trừ	(384.850.608)	(224.352.500)
	<u>127.788.601.767</u>	<u>109.093.571.083</u>

32 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
(a) Giao dịch phi tiền tệ		
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp nghiệp vụ cho thuê tài chính	49.319.765.362	-
Lỗi do sáp nhập các công ty con (Thuyết minh 26)	2.638.164.101	-
	<u>51.957.929.463</u>	<u>-</u>
(b) Số tiền đi vay thực thu và thực trả trong năm		
Tiền vay thực thu theo kế ước thông thường	498.984.577.123	412.435.190.105
Tiền gốc vay thực trả theo kế ước thông thường	(472.687.494.444)	(357.112.798.204)
	<u>26.297.082.679</u>	<u>55.322.391.901</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Petro Việt Nam”), sở hữu 29% vốn cổ phần của Công ty mẹ (Thuyết minh 19).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch quan trọng sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	70.820.829.782	42.037.700.000
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	-	11.824.500.000
Technip Geoproduction (M) Sdn Bhd	-	8.498.400.000
Công ty TNHH Technip Việt Nam	285.673.808	31.094.403.913
Petro Việt Nam	1.394.378.822	1.654.278.999
	<u>444.162.116.184</u>	<u>504.173.736.469</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	19.823.900.861	22.356.070.480
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	8.159.890.906	1.869.609.238
Technip Geoproduction (M) Sdn Bhd	-	22.495.590.280
Công ty TNHH Technip Việt Nam	151.395.228.520	40.899.379.071
Petro Việt Nam	36.143.932	186.188.989
	<u>179.415.164.219</u>	<u>87.806.838.058</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và tiền thưởng	<u>6.663.123.705</u>	<u>5.019.028.371</u>

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	70.620.829.752	42.037.761.938
Liên doanh Việt – Nga Vietsovetro	-	11.824.519.022
	<u>70.620.829.752</u>	<u>53.862.280.960</u>
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	10.273.784.022	10.274.384.022
	<u>10.273.784.022</u>	<u>10.274.384.022</u>
iii) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	15.903.608.000	13.608.000
	<u>15.903.608.000</u>	<u>13.608.000</u>
iv) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	16.091.483.028	5.917.774.356
Liên doanh Việt – Nga Vietsovetro	434.243.098	-
Công ty TNHH Technip Việt Nam	-	159.284.902
Petro Việt Nam	766.908.353	-
	<u>17.292.634.479</u>	<u>6.077.059.258</u>
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	66.676.018.451	66.079.760.835
Công ty TNHH Technip Việt Nam	15.804.360.828	28.840.292.662
Liên doanh Việt – Nga Vietsovetro	4.428.376.630	1.936.044.662
Petro Việt Nam	52.579.353	88.479.028
	<u>86.961.335.262</u>	<u>96.944.577.187</u>
vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Petro Việt Nam	2.513.000.000	2.714.004.127
	<u>2.513.000.000</u>	<u>2.714.004.127</u>

34 CAM KẾT BẢO LÃNH TÍN DỤNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty mẹ có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại một ngân hàng thương mại (gọi tắt là "Bên cho vay") cho các công ty con (gọi tắt là "Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Công ty mẹ có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	Hạn mức bảo lãnh VNĐ
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	40.000.000.000

35 NỢ TIỀM TÀNG

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2013, Công ty mẹ và các đối tác trong dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án "Cao ốc văn phòng Dragon Tower" ("Dự án") đã thảo luận xem xét lại hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("BCC") (Thuyết minh 7(b)) và đề xuất thay đổi phương án phân chia lợi nhuận sang phương án kết hợp phân chia sản phẩm và phân chia doanh thu, chi phí.

Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, phụ lục BCC để điều chỉnh phương án phân chia kết quả hoạt động của Dự án và phụ lục hợp đồng thuê văn phòng để điều chỉnh giá thuê năm 2013 vẫn chưa hoàn tất thủ tục ký kết giữa Công ty mẹ và các đối tác. Do đó, Tổng Công ty có thể phát sinh một khoản nợ tiềm tàng là khoản chênh lệch giữa tiền thuê văn phòng 6 tháng cuối năm 2013 phải trả cho PV Gas và phần lợi nhuận được chia từ việc hợp tác kinh doanh Dự án với số tiền ước tính là 6,2 tỷ đồng. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc thay đổi phương pháp phân chia lợi nhuận và giá thuê năm 2013 sẽ được thực hiện trong năm 2016, theo đó Tổng Công ty không phải thanh toán thêm cho PV Gas và do đó chưa lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

36 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư 200 và Thông tư 202 như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Số liệu báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Số liệu phân loại lại VNĐ
158	Tài sản ngắn hạn khác	48.799.859.959	(48.799.859.959)	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	18.294.521.530	48.799.859.959	67.094.381.489
258	Đầu tư dài hạn khác	153.334.600.000	(153.334.600.000)	-
216	Phải thu dài hạn khác	-	153.334.600.000	153.334.600.000
415	Quỹ dự phòng tài chính	9.699.487.878	(9.699.487.878)	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	7.641.610.426	9.699.487.878	17.341.098.304
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	16.054.623.713	16.054.623.713
439	Lợi ích cổ đông thiểu số	16.054.623.713	(16.054.623.713)	-

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Số liệu báo cáo trước đây VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Số liệu sau điều chỉnh VNĐ
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	997	(71)	926

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày ngày 4 tháng 4 năm 2016.

Lê Quang Thắng
Người lập

Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc

